

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26





Số: 302 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 19 tháng 8 năm 2014, từ trang 04 đến trang 26. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có một số khoản phải thu khách hàng, phải thu tổ đội, tạm ứng và ứng trước cho người bán đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được trích lập dự phòng theo quy định hiện hành. Nếu Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản công nợ phải thu này theo đúng quy định hiện hành thì khoản mục dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ tăng lên với giá trị là khoảng 16,8 tỷ VND và lỗ trước thuế sẽ tăng một khoản tương ứng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm giá trị dở dang tồn đọng tại các đội xây dựng và xí nghiệp tư vấn với số tiền khoảng 10 tỷ VND. Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho”. Nếu Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định trên thì khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và khoản mục giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ tăng lên với giá trị là khoảng 9 tỷ VND và lỗ trước thuế sẽ tăng tương ứng.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, số dư phải trả dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 thể hiện giá trị Công ty phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP liên quan đến việc chuyển đổi chủ đầu tư của dự án Bạc Liêu Tower với số tiền là 50 tỷ VND theo Hợp đồng chuyển đổi chủ đầu tư Dự án Bạc Liêu Tower ngày 12 tháng 8 năm 2010 ký giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP. Khoản phải trả này đã quá hạn thanh toán từ ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cần được phân loại sang phải trả ngắn hạn. Nếu khoản phải trả dài hạn này được ghi nhận theo đúng Chuẩn mực kế toán Việt Nam thì số dư khoản mục phải trả dài hạn khác sẽ giảm đi với giá trị là 50 tỷ VND và khoản mục các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác sẽ tăng lên với giá trị tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



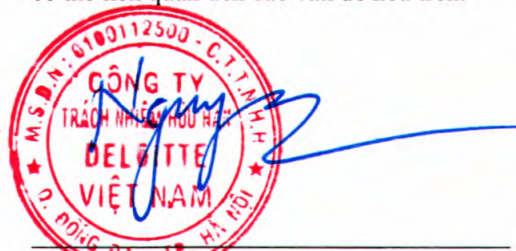
## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục. Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm với số tiền là 13.754.802.627 VND, đồng thời phát sinh lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 14.385.207.972 VND, lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 277.744.561.061 VND chiếm 99% vốn điều lệ của Công ty. Các yếu tố này gây nên sự lo ngại về khả năng tạo tiền của Công ty để thanh toán cho các khoản công nợ đến hạn. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác dựa trên giá trị vốn chủ sở hữu thực có của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 do Công ty không thu thập được báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 28 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các khoản phải trả đã quá hạn thanh toán bao gồm phải trả tiền phạt theo quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính của Cục thuế Cần Thơ ngày 19 tháng 11 năm 2013, phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phí quản lý công trình, phí thi công công trình... Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Cục thuế Cần Thơ và các đối tác về số lãi chậm trả phải thanh toán cho khoản thuế chậm nộp cũng như số lãi chậm trả cho các khoản phải trả người bán khác. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến các vấn đề nêu trên.



**Vũ Đức Nguyên**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0764-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 19 tháng 8 năm 2014  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**Phạm Quỳnh Hoa**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0910-2013-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>321.023.611.610</b>	<b>287.467.688.571</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>861.947.604</b>	<b>880.351.281</b>
1. Tiền	111		861.947.604	880.351.281
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>50.472.986.831</b>	<b>53.682.933.192</b>
1. Phải thu khách hàng	131	5	33.684.953.900	44.584.397.079
2. Trả trước cho người bán	132		10.620.191.545	4.149.087.830
3. Các khoản phải thu khác	135	6	30.822.313.810	29.841.218.963
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(24.654.472.424)	(24.891.770.680)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>263.338.982.279</b>	<b>227.618.971.146</b>
1. Hàng tồn kho	141		300.347.324.582	264.627.313.449
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(37.008.342.303)	(37.008.342.303)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.349.694.896</b>	<b>5.285.432.952</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		145.714.211	313.649.896
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	15	725.778.281	659.625.186
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	5.478.202.404	4.312.157.870
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>26.241.581.266</b>	<b>70.318.617.231</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.305.245.816</b>	<b>26.932.044.878</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	19.407.968.572	26.152.171.094
- Nguyên giá	222		46.857.725.868	57.552.809.241
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.449.757.296)	(31.400.638.147)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	161.133.348	181.621.893
- Nguyên giá	228		374.860.800	374.860.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(213.727.452)	(193.238.907)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	736.143.896	598.251.891
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	<b>37.075.064.464</b>
- Nguyên giá	241		-	37.814.168.386
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(739.103.922)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.400.000.000</b>	<b>5.400.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	5.400.000.000	5.400.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>536.335.450</b>	<b>911.507.889</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		536.335.450	911.507.889
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>347.265.192.876</b>	<b>357.786.305.802</b>

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>330.046.898.723</b>	<b>326.182.803.677</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>279.740.729.024</b>	<b>275.465.143.071</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	124.594.498.077	116.895.664.927
2. Phải trả người bán	312	14	81.630.686.821	91.607.856.765
3. Người mua trả tiền trước	313		39.716.612.828	32.980.409.968
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	18.375.988.066	17.033.470.998
5. Phải trả người lao động	315		1.803.283.155	2.466.311.903
6. Chi phí phải trả	316	16	6.791.251.653	5.629.719.314
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	6.828.408.424	8.851.709.196
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.306.169.699</b>	<b>50.717.660.606</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	18	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		306.169.699	717.660.606
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>17.218.294.153</b>	<b>31.603.502.125</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>17.218.294.153</b>	<b>31.603.502.125</b>
1. Vốn điều lệ	411	19	280.689.000.000	280.689.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	19	6.126.552.489	6.126.552.489
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	4.280.133.488	4.280.133.488
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	3.867.169.237	3.867.169.237
5. (Lỗ) lũy kế	420	19	(277.744.561.061)	(263.359.353.089)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>347.265.192.876</b>	<b>357.786.305.802</b>

*(Signature)*

Vũ Đức Tiến  
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 8 năm 2014

Phan Quốc Phương  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Huy  
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MÃ SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		41.215.469.159	12.656.005.448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	21	41.215.469.159	12.656.005.448
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	43.687.841.742	30.809.920.741
5. (Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(2.472.372.583)	(18.153.915.293)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		25.757.624	23.768.681
7. Chi phí tài chính	22		7.050.454.773	12.101.682.249
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.033.162.273	12.101.682.249
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.660.410.432	24.331.821.452
9. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		(15.157.480.164)	(54.563.650.313)
10. Thu nhập khác	31		7.308.449.832	316.836
11. Chi phí khác	32		6.536.130.160	77.851
12. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	24	772.319.672	238.985
13. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(14.385.160.492)	(54.563.411.328)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	47.480	-
15. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60		(14.385.207.972)	(54.563.411.328)
16. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(512)	(1.944)

Vũ Đức Tiến  
Người lập biểu

Phan Quốc Phương  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Huy  
Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. (Lỗ) trước thuế	01	(14.385.160.492)	(54.563.411.328)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.421.686.240	4.838.368.207
- Các khoản dự phòng	03	(237.298.256)	15.766.683.190
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.832.452.978)	(23.768.681)
- Chi phí lãi vay	06	6.033.162.273	12.101.682.249
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(8.000.063.213)	(21.880.446.363)
- Thay đổi các khoản phải thu	09	3.447.244.617	54.444.905.258
- Thay đổi hàng tồn kho	10	1.355.053.331	2.074.015.458
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.098.272.718)	(35.601.167.496)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.685.854.786)	319.438.495
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.769.627.659)	(6.472.075.337)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(47.480)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.099.247.071	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.102.481.790)	(89.403.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.754.802.627)	(7.204.733.240)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(137.892.005)	(2.798.189.225)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.149.700.181	-
3. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	25.757.624	23.768.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.037.565.800	(2.774.420.544)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35.329.431.108	45.912.758.774
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(27.630.597.958)	(38.324.594.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.698.833.150	7.588.164.080
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(18.403.677)	(2.390.989.704)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	880.351.281	3.348.612.632
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	861.947.604	957.622.928



Vũ Đức Tiến  
Người lập biểu  
Ngày 19 tháng 8 năm 2014



Phan Quốc Phương  
Kế toán trưởng





Trần Quốc Huy  
Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000117 ngày 25 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 số 2000492299 ngày 23 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 là 280,689 tỷ VND, tương ứng với 28.068.900 cổ phần.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam. Công ty mẹ là đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 146 (31 tháng 12 năm 2013: 398).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Tái chế phế liệu; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Tư vấn hồ sơ thiết kế quy hoạch xây dựng và thiết kế đô thị; Tư vấn đầu tư xây dựng, bao gồm: khảo sát đo đạc địa hình, khảo sát địa chất công trình; Lập dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn quản lý dự án, tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công - lập dự toán, tổng dự toán xây dựng công trình; Thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán xây dựng công trình, thẩm tra dự toán quy hoạch xây dựng và dự toán chi phí các công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng; Tư vấn về đấu thầu; Giám sát khảo sát, thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị; Kiểm định chất lượng công trình; Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Tư vấn về định giá giá xây dựng công trình, lập định mức, đơn giá xây dựng công trình; Chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị - nông thôn và dầu khí, bao gồm cả hợp đồng EPC và chia khóa trao tay; Tư vấn xây dựng đơn giá định mức chuyên ngành xây dựng dầu khí; Kinh doanh vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, các khu nhà ở, cao ốc văn phòng, khu thương mại, khu công nghiệp và kinh doanh du lịch; Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí, bao gồm cả kinh doanh sản phẩm dầu khí, hóa dầu, phân bón, hóa chất; Tàng trữ và vận chuyển xăng, dầu, khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí; Chế tạo, lắp đặt và sản xuất kinh doanh thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí; Lắp đặt hệ thống thiết bị, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp; Lắp đặt các hệ thống đường ống dẫn khí, đường dây tải điện; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị xây dựng dầu khí, điện tử, thương mại và dịch vụ tổng hợp;
- Môi giới thương mại, xúc tiến thương mại, dịch vụ quảng cáo, dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng;
- Kinh doanh bê tông trộn sẵn; Kinh doanh vận tải vật tư, hàng hoá, hành khách bằng đường bộ và đường thủy; Cho thuê máy móc và thiết bị chuyên dùng;
- Dịch vụ tổ chức các sự kiện; Quảng cáo và nghiên cứu thị trường; Khai thác và quản lý dịch vụ văn phòng; Dịch vụ bán lẻ; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước, chiếu sáng công cộng; Cung cấp các dịch vụ nhà ở cao tầng; Dịch vụ vệ sinh môi trường; Quản lý khai thác dịch vụ thể thao; Đại lý xăng dầu; Giáo dục mầm non; Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Khảo sát, lập dự án thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ; Xây dựng điểm tọa độ, độ cao địa chính; Đo vẽ thành lập bản đồ địa hình các tỷ lệ; Xây dựng cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ; Thành lập bản đồ chuyên đề; Khảo sát, đo đạc công trình; Đo đạc thông số môi trường; thực hiện các dịch vụ về dự báo ô nhiễm môi trường, đánh giá tác động môi trường, lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực hoạt động của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong kỳ, Công ty có lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm với số tiền là 13.754.802.627 VND, đồng thời phát sinh lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh là 14.385.207.972 VND, lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 277.744.561.061 VND chiếm 99% vốn điều lệ của Công ty. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai, khả năng thu hồi được các khoản công nợ, chuyển nhượng được khu phức hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê Bạc Liêu, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc khu đất Hưng Phú I và việc tiếp tục nhận được các khoản vay từ ngân hàng. Dựa trên kế hoạch kinh doanh trong năm 2014 và 2015, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, Công ty đã lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của các công trình đang thi công còn đang dở dang được xác định theo chi phí thực tế đã tập hợp trong kỳ sau khi trừ đi phần chi phí đã kết chuyển vào giá vốn theo tỷ lệ giữa doanh thu và khối lượng hoàn thành nghiệm thu.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014  
(Số năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	4 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 4
Tài sản cố định hữu hình khác	4



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau giao cho Công ty sử dụng vô thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí thuê hoạt động và khoản mua sắm công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

**Ghi nhận doanh thu**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường và các khoản tiền thưởng được ghi nhận theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Phần công việc hoàn thành trong kỳ được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty không ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại nào do các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục của tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản lỗ lũy kế tính thuế chưa sử dụng là 277.744.561.061 VND. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không chắc chắn về các khoản lợi nhuận trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế sẽ hết hạn trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TIỀN**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	328.377.124	518.741.921
Tiền gửi ngân hàng	533.570.480	361.609.360
	<b>861.947.604</b>	<b>880.351.281</b>

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	9.090.940.992	14.090.940.992
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	6.886.510.654	8.340.096.759
Tiểu ban Quản lý Dự án đường Thới Thuận - Thạnh Lộc	4.568.665.781	554.802.181
Ban Quản lý Dự án thành phố Cà Mau	2.758.587.000	4.888.440.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	1.914.458.795	1.914.458.795
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	126.129.968	2.081.411.500
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	275.216.343
Đối tượng khác	8.339.660.710	12.439.030.509
	<b>33.684.953.900</b>	<b>44.584.397.079</b>

Công ty chưa thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán theo các hợp đồng kinh tế. Nếu tính theo tuổi nợ quá hạn của các khoản phải thu thì số dự phòng cần trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là khoảng 9,9 tỷ VND như hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng các khoản phải thu này sẽ thu hồi được trong thời gian tới.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu các đội xây dựng (i)	23.366.410.249	22.348.907.783
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.455.903.561	7.492.311.180
	<b>30.822.313.810</b>	<b>29.841.218.963</b>

(i) Thể hiện số tiền chênh lệch giữa chi phí thực tế phát sinh tại các đội khi thi công xây dựng công trình và chi phí Công ty giao xuống các đội xây dựng. Công ty đã đánh giá thận trọng khả năng thu hồi khoản công nợ trên và đã trích lập đầy đủ đối với các khoản công nợ phải thu tổ đội khó có khả năng thu hồi và không còn công trình dở dang. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã trích lập dự phòng với giá trị khoảng 15 tỷ VND. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng khoản phải thu các đội xây dựng còn lại sẽ được thu hồi trong thời gian tới.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	2.807.927.220	3.104.089.560
Công cụ, dụng cụ	649.590.240	733.122.237
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	39.495.042.884	40.077.023.046
Thành phẩm	167.630.198	193.569.939
Hàng hóa	257.227.134.040	220.519.508.667
- Khu phức hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê Bạc Liêu (ii)	220.152.069.576	220.519.508.667
- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất khu đất Hưng Phú I (iii)	37.075.064.464	-
	<b>300.347.324.582</b>	<b>264.627.313.449</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(37.008.342.303)	(37.008.342.303)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>263.338.982.279</b>	<b>227.618.971.146</b>

- (i) Bao gồm 10.381.404.687 VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại các đội xây dựng và xí nghiệp tư vấn.
- (ii) Giá trị hàng hóa bất động sản đầu tư tại Khu phức hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê Bạc Liêu. Như trình bày tại Thuyết minh số 13, Công ty đã thế chấp giá trị hàng hóa này để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Cà Mau.
- (iii) Giá trị quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và các tài sản khác trên đất theo Hợp đồng nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất từ Công ty TNHH Phát triển và Kinh doanh nhà thành phố Cần Thơ đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác tại địa chỉ Khu dân cư Hưng Phú I (lô số 3A), Khu đô thị mới Nam sông Cần Thơ, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ gắn liền với đất, số phát hành BĐ 053084, số vào sổ cấp GCN: CT02504 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ cấp ngày 30 tháng 12 năm 2011 với giá trị 41.303.250.000 VND (bao gồm thuế giá trị gia tăng). Theo chứng thư thẩm định giá số Vc 13/11/1021/BĐS tại ngày 19 tháng 11 năm 2013 của một đơn vị định giá độc lập, giá trị thẩm định của bất động sản đầu tư trên là 46.149.498.000 VND. Công ty đã thế chấp giá trị tài sản này để đảm bảo cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2014, Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt phương án bán đấu giá và tìm đối tác để chuyển nhượng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc khu đất Hưng Phú I, mặc dù Công ty chưa triển khai các công việc sửa chữa, cải tạo nâng cấp cần thiết cho mục đích chuyển nhượng tài sản, Ban Giám đốc xác định tài sản trên sẵn sàng triển khai cho mục đích bán và quyết định trình bày tại khoản mục Hàng hóa bất động sản đầu tư. Theo đó, khoản mục Hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán ghi nhận tăng với số tiền 37.075.064.464 VND và khoản mục Bất động sản đầu tư được ghi nhận giảm với số tiền tương ứng. Ban Giám đốc tin tưởng việc trình bày và hạch toán kế toán trên tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên (i)	4.341.213.152	4.171.933.899
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.069.647.071	72.881.790
Tài sản thiếu chờ xử lý	67.342.181	67.342.181
	<b>5.478.202.404</b>	<b>4.312.157.870</b>

(i) Số dư tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên của Công ty thể hiện các khoản tạm ứng cho các đội xây dựng để thực hiện công trình.

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	16.044.451.690	13.063.027.639	26.635.942.870	1.809.387.042	57.552.809.241
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.695.083.373)	-	(10.695.083.373)
Tại ngày 30/6/2014	<b>16.044.451.690</b>	<b>13.063.027.639</b>	<b>15.940.859.497</b>	<b>1.809.387.042</b>	<b>46.857.725.868</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	3.616.159.429	8.187.603.374	18.195.151.677	1.401.723.667	31.400.638.147
Khấu hao trong kỳ	460.646.412	977.654.891	1.821.400.085	141.496.307	3.401.197.695
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.352.078.546)	-	(7.352.078.546)
Tại ngày 30/6/2014	<b>4.076.805.841</b>	<b>9.165.258.265</b>	<b>12.664.473.216</b>	<b>1.543.219.974</b>	<b>27.449.757.296</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2014	<b>11.967.645.849</b>	<b>3.897.769.374</b>	<b>3.276.386.281</b>	<b>266.167.068</b>	<b>19.407.968.572</b>
Tại ngày 31/12/2013	<b>12.428.292.261</b>	<b>4.875.424.265</b>	<b>8.440.791.193</b>	<b>407.663.375</b>	<b>26.152.171.094</b>

Nguyên giá của tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 812.176.908 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 714.211.908 VND).

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	101.250.000	273.610.800	374.860.800
Tại ngày 30/6/2014	<b>101.250.000</b>	<b>273.610.800</b>	<b>374.860.800</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	-	193.238.907	193.238.907
Khấu hao trong kỳ	-	20.488.545	20.488.545
Tại ngày 30/6/2014	-	<b>213.727.452</b>	<b>213.727.452</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/6/2014	<b>101.250.000</b>	<b>59.883.348</b>	<b>161.133.348</b>
Tại ngày 31/12/2013	<b>101.250.000</b>	<b>80.371.893</b>	<b>181.621.893</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	2013 VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	598.251.891	1.044.960.282
Tăng	137.892.005	546.068.904
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	(832.153.545)
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(160.623.750)
<b>Tại ngày cuối kỳ/năm</b>	<b>736.143.896</b>	<b>598.251.891</b>

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư mua 450.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 30 tháng 12 năm 2011 giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam. Công ty trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác dựa trên giá trị vốn chủ sở hữu thực có của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 do Công ty không thu thập được báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc trích lập dự phòng theo báo cáo tài chính năm 2011 cho khoản đầu tư trên là không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty.

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>124.594.498.077</b>	<b>116.895.664.927</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương - Chi nhánh Cà Mau (i)	118.989.498.077	108.205.397.387
Khác	5.605.000.000	8.690.267.540
	<b>124.594.498.077</b>	<b>116.895.664.927</b>

(i) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 001-0012/2013/HDTDHM1-OCEANBANK.CNCAMAU ngày 30 tháng 10 năm 2013 với hạn mức vay là 120 tỷ VND, thời hạn cung cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mức lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất đối với thửa đất có diện tích 2.812,2 m<sup>2</sup> tại phường 3, Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu như đã trình bày tại Thuyết minh số 07.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Công ty TNHH MTV Phát triển và Kinh doanh Nhà Thành phố Cần Thơ (i)	11.303.250.000	11.303.250.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	10.518.148.406	10.518.148.406
Đối tượng khác	59.809.288.415	69.786.458.359
	<b>81.630.686.821</b>	<b>91.607.856.765</b>

(i) Thể hiện khoản phải trả Công ty TNHH MTV Phát triển và Kinh doanh Nhà thành phố Cần Thơ liên quan đến Hợp đồng số 176/HĐ-KDN ngày 25 tháng 9 năm 2009 về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu dân cư Hưng Phú 1 tọa lạc trên trục đường A1, diện tích 9.178,5m<sup>2</sup>. Khoản phải trả đã quá hạn thanh toán và chịu lãi suất quá hạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2013.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. THUẾ PHẢI THU VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2014 VND	Phát sinh tăng trong năm VND	Phát sinh giảm trong năm VND	30/6/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng				
- Phải trả	10.515.388.828	6.249.480.720	5.203.597.797	11.561.271.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Phải thu	(204.191)	-	10.959.012	(11.163.203)
- Phải trả	844.289.381	43.860.411	4.092.718	884.057.074
Thuế thu nhập cá nhân				
- Phải thu	(658.420.995)	-	56.194.083	(714.615.078)
- Phải trả	1.479.052.547	297.094.118	40.314.357	1.735.832.308
Thuế môn bài				
- Phải thu	(1.000.000)	1.000.000	-	-
- Phải trả	114.164.381	7.086.691	7.000.000	114.251.072
Các loại thuế khác	4.080.575.861	-	-	4.080.575.861
<b>Thuế và các khoản thuế phải thu</b>	<b>(659.625.186)</b>	<b>1.000.000</b>	<b>67.153.095</b>	<b>(725.778.281)</b>
<b>Thuế và các khoản thuế phải nộp</b>	<b>17.033.470.998</b>	<b>6.597.521.940</b>	<b>5.255.004.872</b>	<b>18.375.988.066</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trích trước chi phí lãi vay	3.052.499.724	1.879.763.648
Trích trước chi phí thi công công trình	1.493.300.482	2.521.796.719
Chi phí phải trả khác	2.245.451.447	1.228.158.947
	<b>6.791.251.653</b>	<b>5.629.719.314</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	444.187.717	818.974.604
Bảo hiểm xã hội	455.315.022	1.187.329.376
Bảo hiểm y tế	53.465.805	111.698.727
Bảo hiểm thất nghiệp	23.166.901	157.720.437
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	433.445.000	433.445.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.418.827.979	6.142.541.052
	<b>6.828.408.424</b>	<b>8.851.709.196</b>

**18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác liên quan đến việc chuyển đổi chủ đầu tư của dự án Bạc Liêu Tower. Công ty có trách nhiệm thanh toán cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP số tiền là 50.000.000.000 VND theo Hợp đồng chuyển đổi chủ đầu tư Dự án Bạc Liêu Tower ngày 12 tháng 8 năm 2010 ký giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP. Khoản phải trả đã quá hạn thanh toán từ ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cần được phân loại sang phải trả ngắn hạn. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng khả năng thanh toán trong kỳ tới, kết quả đàm phán về lịch thanh toán với Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP và quyết định trình bày là phải trả dài hạn trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý dự phòng tài chính VND	(Lỗ) lũy kế VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	280.689.000.000	6.126.552.489	4.280.133.488	3.867.169.237	(138.925.630.961)
(Lỗ) trong năm	-	-	-	-	(124.433.722.128)
Số dư tại ngày 31/12/2013	280.689.000.000	6.126.552.489	4.280.133.488	3.867.169.237	(263.359.353.089)
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(14.385.207.972)
Số dư tại ngày 30/6/2014	280.689.000.000	6.126.552.489	4.280.133.488	3.867.169.237	(277.744.561.061)

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 5 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 280.689.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi		Vốn đã góp tại ngày			
	VND	%	30/6/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	150.000.000.000	53,44	150.000.000.000	53,44	150.000.000.000	53,44
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	100.000.000.000	35,63	100.000.000.000	35,63	100.000.000.000	35,63
Các cổ đông khác	30.689.000.000	10,93	30.689.000.000	10,93	30.689.000.000	10,93
	<b>280.689.000.000</b>	<b>100</b>	<b>280.689.000.000</b>	<b>100</b>	<b>280.689.000.000</b>	<b>100</b>

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng công trình, tư vấn thiết kế, đầu tư kinh doanh bất động sản, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 chủ yếu liên quan đến các hoạt động kinh doanh này.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	37.941.792.090	4.642.344.753
Doanh thu hoạt động tư vấn	79.743.588	1.316.573.468
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.979.859.045	5.016.499.952
Doanh thu hoạt động khác	214.074.436	1.680.587.275
	<b>41.215.469.159</b>	<b>12.656.005.448</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	40.583.882.686	20.715.023.675
Giá vốn hoạt động tư vấn	72.678.182	4.342.469.194
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.637.077.758	3.256.195.364
Giá vốn khác	394.203.116	2.496.232.508
	<b>43.687.841.742</b>	<b>30.809.920.741</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.375.417.265	13.329.640.314
Chi phí nhân công	10.493.815.766	13.978.778.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.421.686.240	4.838.368.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.589.449.446	1.327.067.131
Chi phí khác	2.622.665.298	25.347.154.357
	<b>48.503.034.015</b>	<b>58.821.009.008</b>

**24. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	6.149.700.181	-
Khác	1.158.749.651	316.836
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	3.343.004.827	-
Khấu hao tài sản cố định không phục vụ sản xuất kinh doanh	2.385.997.570	-
Khác	807.127.763	77.851
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>772.319.672</b>	<b>238.985</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
(Lỗ) trước thuế	(14.385.160.492)	(54.563.411.328)
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.682.550.250</b>	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.682.550.250	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(11.702.610.242)</b>	<b>(54.563.411.328)</b>
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp của Xí nghiệp tư vấn	47.480	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>47.480</b>	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>47.480</b>	-

**26. (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(14.385.207.972)	(54.563.411.328)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	28.068.900	28.068.900
<b>(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>(512)</b>	<b>(1.944)</b>

**27. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê**

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	127.500.000	247.500.000
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	255.000.000	255.000.000
Trong năm thứ hai	255.000.000	255.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	324.500.000	524.000.000
	<b>834.500.000</b>	<b>1.034.000.000</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Theo Hợp đồng thuê đất số 135/2008/HĐTĐ/PVC-CM ngày 01 tháng 9 năm 2008, Công ty thuê 1 ha đất tại xã Hồ Thi Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau của Bà Nguyễn Thị Thu Vinh trong thời gian 10 năm kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008. Tổng giá thuê từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 là 540.000.000 VND (108.000.000 VND/năm). Giá thuê đất từ năm thứ 6 sẽ được thay đổi theo giá trị trường.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)**

- Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 02/2009/HĐTĐ/PVC-CM ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty thuê đất với diện tích khoảng 2.450 m<sup>2</sup> tại số 32, ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau của Ông Lê Trọng Trí trong thời gian 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tổng giá thuê từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 là 135.000.000 VND (27.000.000 VND/năm). Giá thuê đất từ năm thứ 6 sẽ được thay đổi theo giá trị trường nhưng không quá 10%.
- Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 15/1/2012/HĐTQSDĐ/PVC-Mekong ngày 14 tháng 3 năm 2012, Công ty thuê 2.000 m<sup>2</sup> tại xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau của Ông Lê Trọng Trí trong thời hạn 5 năm kể từ ngày 14 tháng 4 năm 2012. Tổng giá thuê từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 là 600.000.000 VND (120.000.000 VND/năm).

**28. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có các khoản phải trả đã quá hạn thanh toán bao gồm phải trả tiền phạt theo quyết định xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính của Cục thuế Cần Thơ ngày 19 tháng 11 năm 2013, phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phí quản lý công trình, phí thi công công trình... Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Cục thuế Cần Thơ và các đối tác về số lãi chậm trả phải thanh toán cho khoản thuế chậm nộp cũng như số lãi chậm trả cho các khoản phải trả người bán khác Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến các vấn đề nêu trên. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng lãi chậm trả (nếu có) không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và (lỗ) lũy kế).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	124.594.498.077	116.895.664.927
Trừ: Tiền	861.947.604	880.351.281
Nợ thuần	123.732.550.473	116.015.313.646
Vốn chủ sở hữu	17.218.294.153	31.603.502.125
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>7,19</b>	<b>3,67</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	861.947.604	880.351.281
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.852.795.286	49.533.845.362
Đầu tư dài hạn	5.400.000.000	5.400.000.000
Tài sản tài chính khác	1.069.647.071	72.881.790
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.184.389.961</b>	<b>55.887.078.433</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	124.594.498.077	116.895.664.927
Phải trả người bán và phải trả khác	87.482.959.800	98.183.842.817
Chi phí phải trả	6.791.251.653	5.629.719.314
Công nợ tài chính khác	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>268.868.709.530</b>	<b>270.709.227.058</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất hay rủi ro về giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về lãi suất hay giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì (lỗ) trước thuế của Công ty sẽ (tăng)/giảm 2.491.889.962 VND (từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 3.120.249.278 VND).

	<b>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</b>	<b>Ảnh hưởng đến (lỗ) trước thuế</b>
		<b>VND</b>
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014		
VND	200	(2.491.889.962)
VND	(200)	2.491.889.962
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VND	200	(3.120.249.278)
VND	(200)	3.120.249.278

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty đã đầu tư mua 450.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C với số tiền là 5.400.000.000 VND (mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

<b>30/6/2014</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền	861.947.604	-	861.947.604
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.852.795.286	-	39.852.795.286
Đầu tư dài hạn	-	5.400.000.000	5.400.000.000
Tài sản tài chính khác	1.069.647.071	-	1.069.647.071
<b>Tổng cộng</b>	<b>41.784.389.961</b>	<b>5.400.000.000</b>	<b>47.184.389.961</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	87.482.959.800	-	87.482.959.800
Chi phí phải trả	6.791.251.653	-	6.791.251.653
Các khoản vay	124.594.498.077	-	124.594.498.077
Công nợ tài chính khác	-	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>218.868.709.530</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>268.868.709.530</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(177.084.319.569)</b>	<b>(44.600.000.000)</b>	<b>(221.684.319.569)</b>
<b>31/12/2013</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền	880.351.281	-	880.351.281
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.533.845.362	-	49.533.845.362
Đầu tư dài hạn	-	5.400.000.000	5.400.000.000
Tài sản tài chính khác	72.881.790	-	72.881.790
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.487.078.433</b>	<b>5.400.000.000</b>	<b>55.887.078.433</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	98.183.842.817	-	98.183.842.817
Chi phí phải trả	5.629.719.314	-	5.629.719.314
Các khoản vay	116.895.664.927	-	116.895.664.927
Công nợ tài chính khác	-	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>220.709.227.058</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>270.709.227.058</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(170.222.148.625)</b>	<b>(44.600.000.000)</b>	<b>(214.822.148.625)</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, công nợ tài chính lớn hơn tài sản tài chính với số tiền là 214.822.148.625 VND. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Khả năng bù đắp phần thanh khoản thuần âm của Công ty phụ thuộc vào lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong tương lai, khả năng thu hồi được các khoản công nợ, chuyển nhượng được khu phức hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê Bạc Liêu, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc khu đất Hưng Phú I (như đã trình bày tại Thuyết minh số 7) và việc tiếp tục nhận được các khoản vay từ ngân hàng. Dựa trên kế hoạch kinh doanh trong năm 2014 và 2015, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Ban Quản lý dự án cụm Khí-Điện-Đạm Cà Mau	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Cà Mau	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	Chủ sở hữu

**Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<b>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND</b>	<b>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	2.285.570.268	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	620.405.415	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.945.744.294	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	974.352.837
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	135.000.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	20.267.329.380	679.030.843
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ</b>		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	261.221.450	562.266.239



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>		
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	6.886.510.654	8.340.096.759
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	9.090.940.992	14.090.940.992
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	126.129.968	2.081.411.500
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	275.216.343
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	1.914.458.795	1.914.458.795
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.889.888.017	-
<b>Khách hàng ứng trước</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	194.000.078	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	11.825.586.509	10.122.502.603
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.277.610.861	-
Ban Quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	8.697.686.626	8.697.686.626
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Cà Mau	1.887.704.484	-
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Các khoản phải trả</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	10.518.148.406	10.518.148.406
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	200.000.000	235.963.096

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét.



**Vũ Đức Tiến**  
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 8 năm 2014



**Phan Quốc Phương**  
Kế toán trưởng



**Trần Quốc Huy**  
Giám đốc